

**CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG BA BÈ**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG BA BÈ

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: BA BE ENERGY JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: BBE., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4700293856

**3. Ngày thành lập:**

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Khu công nghiệp Thanh Bình, Xã Thanh Thịnh, Huyện Chợ Mới, Tỉnh Bắc Kạn, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                | Mã ngành    |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                    | 0210        |
| 2.  | Sản xuất điện                                                                            | 3511        |
| 3.  | Khai thác gỗ<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                  | 0220        |
| 4.  | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                            | 0231        |
| 5.  | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                                             | 0232        |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                             | 0240        |
| 7.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610        |
| 8.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621        |
| 9.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622        |
| 10. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623        |
| 11. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629(Chính) |
| 12. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701        |
| 13. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702        |
| 14. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                         | 1709        |
| 15. | In ấn                                                                                    | 1811        |
| 16. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ dập khuôn tem)                                          | 1812        |
| 17. | Sao chép bản ghi các loại                                                                | 1820        |
| 18. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                               | 3312        |
| 19. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                   | 3313        |
| 20. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                   | 3314        |

|     |                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 21. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                                               | 3319 |
| 22. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                                              | 3320 |
| 23. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                             | 3821 |
| 24. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                   | 3822 |
| 25. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                     | 3830 |
| 26. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                    | 3900 |
| 27. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                    | 4101 |
| 28. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                              | 4102 |
| 29. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                             | 4221 |
| 30. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                  | 4222 |
| 31. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                   | 4223 |
| 32. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                    | 4229 |
| 33. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                      | 4292 |
| 34. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                           | 4299 |
| 35. | Phá dỡ                                                                                                                                                               | 4311 |
| 36. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                    | 4312 |
| 37. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                       | 4329 |
| 38. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                       | 4330 |
| 39. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                  | 4390 |
| 40. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá hàng hóa, môi giới bảo hiểm, chứng khoán) | 4610 |
| 41. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                   | 4632 |
| 42. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                     | 4633 |
| 43. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                   | 4649 |
| 44. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                  | 4651 |
| 45. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                   | 4652 |
| 46. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                               | 4653 |
| 47. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                      | 4659 |
| 48. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                         | 4661 |
| 49. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng)                                                                                                                    | 4662 |
| 50. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                              | 4663 |
| 51. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                    | 4669 |
| 52. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lá chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                  | 4711 |
| 53. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                    | 4721 |
| 54. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4722 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                               |                                                              |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 55. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                | 4723                                                         |
| 56. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                          | 4752                                                         |
| 57. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                       | 4759                                                         |
| 58. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                              | 4781                                                         |
| 59. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                            | 4783                                                         |
| 60. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                           | 4784                                                         |
| 61. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                    | 4789                                                         |
| 62. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                  | 4799                                                         |
| 63. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                      | 7020                                                         |
| 64. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                           | 7110                                                         |
| 65. | Quảng cáo<br>(Trừ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cấm quảng cáo )                                                                                                                                                                                 | 7310                                                         |
| 66. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                     | 7729                                                         |
| 67. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                | 7730                                                         |
| 68. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                    | 8230                                                         |
| 69. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                           | 8299                                                         |
| 70. | (Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện) | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 2.000.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                               | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|-----------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | CÔNG TY<br>TNHH NÔNG<br>SẢN BA BÈ                   | KCN Thanh Bình,<br>Xã Thanh Thịnh,<br>Huyện Chợ Mới,<br>Tỉnh Bắc Kạn,<br>Việt Nam                                | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 400.000       | 4.000.000.000            | 20,000       | 4700278061                                                                                                             |            |
|     |                                                     |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                     |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                     |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                     |                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                     |                                                                                                                  | Tổng số                            | 400.000       | 4.000.000.000            | 20,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                     |                                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | CÔNG TY CỔ<br>PHẦN NĂNG<br>LƯỢNG<br>XANH AN<br>BÌNH | Số 1, ngõ 493<br>đường Nguyễn<br>Văn Cừ, Phường<br>Gia Thụy, Quận<br>Long Biên, Thành<br>phố Hà Nội, Việt<br>Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 500.000       | 5.000.000.000            | 25,000       | 0106687921                                                                                                             |            |
|     |                                                     |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                     |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                     |                                                                                                                  | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                     |                                                                                                                  | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                                                     |                                                                                                                  | Tổng số                            | 500.000       | 5.000.000.000            | 25,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                                                     |                                                                                                                  |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |             |                                                                                          |                           |           |                |        |              |
|---|-------------|------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 3 | ĐÀO MAI ANH | Số 55 ngõ 74 phố Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.100.000 | 11.000.000.000 | 55,000 | 001177017777 |
|   |             |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |             |                                                                                          | Tổng số                   | 1.100.000 | 11.000.000.000 | 55,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

**10. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Ho và tên: ĐÀO MAI ANH

Giới tính: *Nữ*

Chức danh: *Chủ tịch hội đồng quản trị*

Sinh ngày: 21/09/1977

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001177017777

Ngày cấp: 13/11/2021

Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: Số 55, Ngõ 74 Phố Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 55, Ngõ 74 Phố Thành Công, Phường Thành Công, Quận Ba Đình,  
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Kan